

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH NHÀ TRỌ TIỀN PHÁT**  
**CÔNG BỐ THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH NHÀ TRỌ TIỀN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN PHAT BUSINESS MOTEL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TIEN PHAT BUSINESS MOTEL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0315370357

**3. Ngày thành lập:** 06/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

*81 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**5. Người đại diện theo pháp luật**

\* Họ và tên: NGÔ SĨ LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/10/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 245252229

Ngày cấp: 22/07/2011

Nơi cấp: CA. Tỉnh Đắk Nông

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Quảng Tiến, Xã Quảng Sơn, Huyện Đắk Glong, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 36 Bờ Bao Tân Thắng, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**6. Nội dung thay đổi**

**Khởi thông tin cũ**

**Ngành, nghề kinh doanh**

| STT | Tên ngành                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản. | 6810     |
| 2   | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản. Môi giới bất động sản.  | 6820     |
| 3   | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, luật). | 6619     |
| 4   | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn kế toán, tài chính, luật).                                                          | 7020     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 5   | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730     |
| 6   | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101     |
| 7   | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102     |
| 8   | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211     |
| 9   | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212     |
| 10  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221     |
| 11  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222     |
| 12  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4223     |
| 13  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4229     |
| 14  | Phá dỡ<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311     |
| 15  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312     |
| 16  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 17  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 18  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 19  | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh, hệ thống điện công trình dân dụng - công nghiệp, hệ thống đường dây điện, mạng lưới điện, trạm biến áp đến 35 KV (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                | 4321     |
| 20  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).                                                                                                                                                     | 4322     |
| 21  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, inox.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662     |
| 22  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu, vật tư xây dựng; Bán buôn tre, nứa gỗ cây, gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, thạch cao; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cắt chữ T, ống cao su; Bán buôn thiết bị vật tư ngành điện - nước.                          | 4663     |
| 23  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ vật liệu, vật tư xây dựng; Bán lẻ tre, nứa gỗ cây, gỗ chế biến; Bán lẻ xi măng, thạch cao; Bán lẻ gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán lẻ kính xây dựng; Bán lẻ sơn, vécni; Bán lẻ gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán lẻ đồ ngũ kim; Bán lẻ ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cắt chữ T, ống cao su; Bán lẻ thiết bị vật tư ngành điện - nước. | 4752     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất – ngoại thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 25  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933        |
| 26  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5022        |
| 27  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5012        |
| 28  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Thẩm tra thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Thiết kế nội, ngoại thất công trình;<br>- Thẩm tra thiết kế nội, ngoại thất công trình;<br>- Thiết kế xây dựng hệ thống cấp - thoát nước;<br>- Thẩm tra thiết kế xây dựng hệ thống cấp - thoát nước;<br>- Giám sát công tác xây dựng hoàn thiện công trình cấp thoát nước;<br>- Thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Thẩm tra thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Giám sát công tác lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Khảo sát địa hình công trình xây dựng;<br>- Tư vấn xây dựng;<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ. | 7110        |
| 29  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4759        |
| 30  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện lạnh, máy nước nóng lạnh, máy năng lượng mặt trời. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659        |
| 31  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán lẻ máy móc, thiết bị điện lạnh, máy nước nóng lạnh, máy năng lượng mặt trời. Bán lẻ máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4773        |
| 32  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn và xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng, mỹ phẩm, đồ dùng khác cho gia đình. Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649(Chính) |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành                                                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 33  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                        | 2023                                                                |
| 34  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản)                                                                                                                                                                                  | 4610                                                                |
| 35  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                          | 8299                                                                |
| 36  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4772                                                                |
| 37  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.                                                                                                                                  | 5510                                                                |
| 38  | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

## Khởi thông tin mới

### Ngành, nghề kinh doanh

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1   | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn và xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng, mỹ phẩm, đồ dùng khác cho gia đình. Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất. | 4649(Chính) |
| 2   | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                     | 2023        |
| 3   | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản)                                                                                                                               | 4610        |
| 4   | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                       | 8299        |
| 5   | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4772        |
| 6   | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.<br>- Nhà ở lưu trú cho công nhân                                              | 5510        |
| 7   | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.                                                                                                | 6810        |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 8   | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản. Môi giới bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6820     |
| 9   | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6619     |
| 10  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn kế toán, tài chính, luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020     |
| 11  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730     |
| 12  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101     |
| 13  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102     |
| 14  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211     |
| 15  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212     |
| 16  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221     |
| 17  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222     |
| 18  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223     |
| 19  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229     |
| 20  | Phá dỡ<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311     |
| 21  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312     |
| 22  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 23  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 24  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329     |
| 25  | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh, hệ thống điện công trình dân dụng - công nghiệp, hệ thống đường dây điện, mạng lưới điện, trạm biến áp đến 35 KV (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                       | 4321     |
| 26  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).                                                                                                                            | 4322     |
| 27  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, inox.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662     |
| 28  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu, vật tư xây dựng; Bán buôn tre, nứa gỗ cây, gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, thạch cao; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cắt chữ T, ống cao su; Bán buôn thiết bị vật tư ngành điện - nước. | 4663     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 29  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ vật liệu, vật tư xây dựng; Bán lẻ tre, nứa gỗ cây, gỗ chế biến; Bán lẻ xi măng, thạch cao; Bán lẻ gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán lẻ kính xây dựng; Bán lẻ sơn, vécni; Bán lẻ gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán lẻ đồ ngũ kim; Bán lẻ ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán lẻ thiết bị vật tư ngành điện - nước.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752     |
| 30  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất – ngoại thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410     |
| 31  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933     |
| 32  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5022     |
| 33  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5012     |
| 34  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Thăm tra thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Thăm tra thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Thiết kế nội, ngoại thất công trình;<br>- Thăm tra thiết kế nội, ngoại thất công trình;<br>- Thiết kế xây dựng hệ thống cấp - thoát nước;<br>- Thăm tra thiết kế xây dựng hệ thống cấp - thoát nước;<br>- Giám sát công tác xây dựng hoàn thiện công trình cấp thoát nước;<br>- Thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Thăm tra thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Giám sát công tác lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Khảo sát địa hình công trình xây dựng;<br>- Tư vấn xây dựng;<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ. | 7110     |
| 35  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4759     |
| 36  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện lạnh, máy nước nóng lạnh, máy năng lượng mặt trời. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành                                                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 37  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán lẻ máy móc, thiết bị điện lạnh, máy nước nóng lạnh, máy năng lượng mặt trời. Bán lẻ máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện). | 4773                                                                |
| 38  | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                                                     | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**7. Ngày cấp đăng ký thay đổi:** 03/01/2020

**8. Nơi đăng ký:** Phòng ĐKKD Thành phố Hồ Chí Minh